

Bản án số: 35/2023/HNGĐ -ST
Ngày 12/12/2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Hân

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Chiến – Giáo viên

Bà Nguyễn Thị Kim Huyền – Chuyên viên phòng Lao động thương binh và xã hội huyện

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên

- Đại diện VKSND huyện An Thi tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2023/TLST - HNGĐ ngày 16/10/2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXX- HNGĐ ngày 14/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn : Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993

- Bị đơn : Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1992

- Người có QLVN liên quan: Cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh ngày 10/3/2014 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 12/08/2015

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Chị T – mẹ đẻ của các cháu

Đều trú tại: ĐX, HHT, An Thi, Hưng Yên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu: Bà Đỗ Minh A – Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên

Chị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt, bà A có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2023 và lời khai của chị T trình bày: Chị và anh D tìm hiểu nhau 02 năm thì Đ ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Hoa Thám, huyện An Thi ngày 09/7/2013. Sau khi cưới chị về gia đình anh D sinh sống, sau đó về Bắc Gi sinh sống. Vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh D thay đổi cách sống, không quan tâm đến gia đình, thậm chí có quan hệ với người phụ nữ khác, chị có khuyên anh D nhưng anh

D không thay đổi. Đầu năm 2022 chị làm đơn ly hôn anh D nhưng gia đình khuyên giải và chị nghĩ đến các con nên chị đã rút đơn và Tòa án đình chỉ giải quyết. Để anh D thay đổi, gia đình chị đã về Hoàng Hoa Thám, Ân Thi sinh sống nhưng anh D không thay đổi nên tháng 5/2023 chị và hai con về Bắc Gi sinh sống, trong suốt thời gian đó anh D chỉ liên lạc 01 lần hỏi thăm con. Nay chị xác định tình cảm không còn. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh năm 2014 và Nguyễn Hải Đ, sinh năm 2015.

Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết.

Tại lời khai ông Nguyễn Văn Hùng (bố đẻ của anh D) trình bày: Anh chị đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có Đ ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi vào năm 2013 và có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Sau khi cưới anh chị chung sống với nhau tại Lục Ngạn, Bắc Gi, có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Khoảng hơn 01 năm nay anh D chơi bời dẫn đến hai vợ chồng cãi nhau, ông khuyên bảo thế nào cũng không nghe. Năm 2022, chị T làm đơn xin ly hôn nhưng gia đình khuyên thì chị T rút đơn và vợ chồng chuyển về quê sinh sống nhưng anh D không thay đổi, anh D không về nhà chung sống với vợ con, thỉnh thoảng anh D mới về. Khoảng tháng 5/2023 chị T mang 02 con về Lục Ngạn, Bắc Gi sinh sống. Nay chị T xin ly hôn, việc anh chị không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng T, D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh năm 2014 và Nguyễn Hải Đ, sinh năm 2015.

Về tài sản chung: Không có.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Hoàng Hoa Thám cung cấp: Ngày 09/7/2013 anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T Đ ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng anh D, chị T không sinh sống tại địa phương, 01 năm trước anh D, chị T chuyển khẩu về địa phương sinh sống nên anh D, chị T có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được.

Về con chung: Anh D, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh năm 2014 và Nguyễn Hải Đ, sinh năm 2015.

Về tài sản chung, công sức: UBND xã không nắm được

Tại phiên tòa ngày 30/11/2023: Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt lần thứ 1, bà A có mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, HĐXX hoãn phiên tòa.

Phiên tòa ngày 12/12/2023: Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vẫn vắng mặt, bà A có mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu, bà A có quan điểm: Do chị T xác định không ở với nhau được nữa nên đề nghị Tòa giải quyết Tòa cho ly hôn anh D.

Về con chung: Quá trình chung sống anh D, chị T thống nhất có 02 con chung là Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh năm 2014 và Nguyễn Hải Đ, sinh năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T hiện đang làm công nhân với thu nhập từ 8 triệu đồng đến 10.000.000 đồng/ 01 tháng, hơn nữa chị T có nhà, đất, do đó chị T có điều kiện và thời gian để chăm sóc con. Ngoài ra, trong thời gian chị T làm việc ông bà ngoại vẫn hỗ trợ trông nom, chăm sóc cháu. Đặc biệt cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ và các cháu đang học tập tại Bắc Gi, còn anh D đi làm không trực tiếp thể hiện quan điểm nhưng qua ông Hùng (bố đẻ của anh D), anh D đồng ý để chị T nuôi cả hai con chung. Để tránh xáo trộn trong sinh hoạt, học tập của các cháu, đề nghị HĐXX giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng: Nguyên đơn không có yêu cầu vì chị T xác định với mức lương của chị T cũng đủ khả năng nuôi con.

**** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:***

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Điều 48 BLTTDS như:

- Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS;
- Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng tại Điều 68 BLTTDS;
- Xác minh, thu thập chứng cứ và lấy lời khai của đương sự đúng quy định từ các Điều 96 đến 99 BLTTDS.
- Trình tự thụ lý vụ án và Thông báo thụ lý được gửi cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định Điều 195, 196 BLTTDS.
- Về thực hiện hòa giải và chuẩn bị xét xử: Tòa án đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn đúng quy định của BLTTDS.
- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định theo Điều 203 BLTTDS;
- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bị đơn vắng mặt lần hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật TTDS xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật TTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải và triệu tập đến phiên tòa lần hai nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã vi phạm quy định khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS, khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: xử cho chị T được ly hôn anh D.

- Về con chung: Giao cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh ngày 10/3/2014 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 12/8/2015 đến tuổi thành niên. Anh D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Anh T có quyền đi lại, thăm lom con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có Đ ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Hoa Thám vào ngày 09/7/2013 (tại số 38/2013). Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh D là hợp pháp. Nay chị T có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh D đang cư trú tại ĐX, HHT, Ân Thi nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị T xác định quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D thay đổi cách sống, cách nghĩ, không quan tâm nhiều đến gia đình, hơn nữa anh D còn ngoại tình, gia đình đã khuyên bảo

nhưng anh D không thay đổi, vì vậy năm 2022 chị T làm đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án gia đình hòa giải, nghĩ thương các con nên chị T rút đơn về vợ chồng đoàn tụ nhưng anh D không về chung sống với mẹ con chị, không chịu thay đổi, do vậy chị T tiếp tục xin ly hôn. Lời khai của chị T phù hợp với lời khai của ông Hùng (bố đẻ của anh D). Đến nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên quyết định ly hôn, về phía anh D quá trình giải quyết vụ án, anh D đã được Tòa án tiến hành triệu tập hòa giải vợ chồng về đoàn tụ thì anh D đều vắng mặt. HĐXX, nhận thấy mâu thuẫn của anh D, chị T đã trầm trọng và kéo dài từ năm 2018 cho đến nay mà không có biện pháp gì để khắc phục, hàn gắn, ông Hùng (bố đẻ của anh D) có quan điểm anh D, chị T không thể ở với nhau được nữa, bởi vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hôn nhân giữa anh D, chị T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D, chị T không còn thương yêu, quý trọng nhau nữa vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh D, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh ngày 10/3/2014 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 12/8/2015. Hiện nay các cháu đang ở với chị T. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, còn anh D không đến Tòa nên không thể hiện được quan điểm tuy nhiên qua ông Hùng (bố đẻ của anh D) thì thấy anh D cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi cả 02 con chung đến tuổi thành niên. Nguyện vọng của chị T hoàn toàn chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với con chưa thành niên. Xem xét đến điều kiện kinh tế, trông nom, chăm sóc con của chị T thì thấy rằng: Chị T có công việc ổn định thu nhập từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/ tháng, có nhà, đất riêng tại thôn Bùng Ruộng, xã Thanh Hải, Lục Ngạn, Bắc Gi. Quá trình giải quyết vụ án các cháu đều tha thiết mong muốn được ở với mẹ vì các cháu hiện đang học tập ổn định tại Lục Ngạn, Bắc Gi. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường và trA xáo trộn trong sinh hoạt và học tập của các cháu nên giao cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị, anh D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Quan điểm của đại diện VKSND huyện Ân Thi, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị T, anh D không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, 56, điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn D

2- Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Tuyết Gi, sinh ngày 10/3/2014 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 12/08/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Anh D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4 - Về án phí : Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0003365 ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị T đã nộp đủ.

5- Quyền kháng cáo: Anh D, chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

-Phòng GDKT;

-VKSND + THADS huyện;

-Đương sự;

-UBND xã Hoàng Hoa Thám, Ân Thi,

Hưng Yên;

-Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Hân

